



**12 THÌ TRONG TIẾNG ANH: CÔNG THỨC,
CÁCH DÙNG VÀ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT**

MỤC LỤC

A. Tổng hợp 12 thì trong tiếng Anh cần nắm vững.....	4
I. Thì hiện tại đơn - Present Simple Tense.....	4
1. Khái niệm.....	4
2. Công thức thì hiện tại đơn.....	4
3. Cách dùng thì hiện tại đơn.....	4
4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn.....	4
II. Thì hiện tại tiếp diễn – Present Continuous Tense.....	5
1. Khái niệm.....	5
2. Công thức thì hiện tại tiếp diễn.....	5
3. Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn.....	5
4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn.....	6
III. Thì hiện tại hoàn thành – Present Perfect Tense.....	6
1. Khái niệm.....	6
2. Công thức thì hiện tại hoàn thành.....	6
3. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành.....	6
4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành.....	7
IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn – Present Perfect Continuous Tense.....	7
1. Khái niệm.....	7
2. Công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.....	7
3. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.....	7
4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.....	8
V. Thì quá khứ đơn – Past Simple Tense.....	8
1. Khái niệm.....	8
2. Công thức thì quá khứ đơn.....	8
3. Cách dùng thì quá khứ đơn.....	8
4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.....	9
VI. Thì quá khứ tiếp diễn – Past Continuous.....	9
1. Khái niệm.....	9
2. Công thức thì quá khứ tiếp diễn.....	9
3. Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn.....	9
4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.....	9
VII. Thì quá khứ hoàn thành – Past Perfect.....	10
1. Khái niệm.....	10
2. Công thức thì quá khứ hoàn thành.....	10
3. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành.....	10
4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành.....	10
VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn – Past Perfect Continuous Tense.....	11
1. Khái niệm.....	11
2. Công thức thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.....	11
3. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.....	11

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.....	11
IX. Thì tương lai đơn – Simple Future Tense.....	11
1. Khái niệm.....	11
2. Công thức thì tương lai đơn.....	12
3. Cách dùng thì tương lai đơn.....	12
4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn.....	12
5. Trường hợp đặc biệt thì tương lai gần.....	13
X. Thì tương lai tiếp diễn – Future Continuous Tense.....	13
1. Khái niệm.....	13
2. Công thức thì tương lai tiếp diễn.....	13
3. Cách dùng thì tương lai tiếp diễn.....	13
4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn.....	14
XI. Thì tương lai hoàn thành – Future Perfect Tense.....	14
1. Khái niệm.....	14
2. Công thức thì tương lai hoàn thành.....	14
3. Cách dùng thì tương lai hoàn thành.....	15
4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành.....	15
XII. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn – Future Perfect Continuous Tense.....	15
1. Khái niệm.....	15
2. Công thức thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.....	15
3. Cách dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.....	15
4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.....	16
B. Mẹo ghi nhớ nhanh 12 thì trong tiếng Anh.....	16
C. Bài tập 12 thì trong tiếng Anh có đáp án chi tiết.....	17
1. BÀI TẬP.....	17
2. ĐÁP ÁN.....	19

A. Tổng hợp 12 thì trong tiếng Anh cần nắm vững

I. Thì hiện tại đơn - Present Simple Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại đơn (Simple Present) trong tiếng Anh dùng để diễn tả sự thật hiển nhiên, thói quen, hành động lặp đi lặp lại, lịch trình cố định, cảm xúc, hay trạng thái chung ở hiện tại

2. Công thức thì hiện tại đơn

Phân loại	Động từ thường	Động từ to be
Khẳng định	S + V(s/es) + O	S + am / is / are + O
Phủ định	S + do not / does not + V (nguyên mẫu)	S + am not / is not / are not + O
Nghi vấn	Do / Does + S + V (nguyên mẫu)? Từ hỏi + do / does + S + V (nguyên mẫu)?	Am / Is / Are + S + O? Từ hỏi + am / is / are + S + O?

3. Cách dùng thì hiện tại đơn

- Dùng để diễn tả những sự thật hiển nhiên, luôn đúng.
Ví dụ: The sun rises in the east. (Mặt trời mọc ở hướng Đông.)
- Dùng để nói về thói quen sinh hoạt hàng ngày hoặc sở thích cá nhân.
Ví dụ: I get up at 6 a.m. every day. (Tôi thức dậy lúc 6 giờ mỗi ngày.)
- Diễn tả những hành động xảy ra lặp đi lặp lại thường xuyên trong hiện tại.
Ví dụ: She goes to the gym three times a week. (Cô ấy đi tập gym ba lần một tuần.)
- Thể hiện trạng thái, cảm xúc, suy nghĩ hoặc nhận thức mang tính ổn định.
Ví dụ: He believes in hard work. (Anh ấy tin vào sự chăm chỉ.)
- Dùng để nói về khả năng, năng lực hoặc kỹ năng của một người.
Ví dụ: She speaks English fluently. (Cô ấy nói tiếng Anh rất trôi chảy.)
- Áp dụng trong các câu chỉ dẫn, hướng dẫn hoặc quy định chung.
Ví dụ: You turn left at the traffic lights. (Bạn rẽ trái ở đèn giao thông.)
- Diễn tả lịch trình hoặc kế hoạch đã được sắp xếp cố định trong tương lai, đặc biệt là lịch học, lịch tàu xe...
Ví dụ: The train leaves at 7 p.m. tonight. (Tàu khởi hành lúc 7 giờ tối nay.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

- Trạng từ chỉ tần suất:** dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động, chẳng hạn như *always, usually, often, frequently, sometimes, rarely, seldom, never, constantly...*

- **Cụm từ chỉ thời gian quen thuộc:** thường xuất hiện trong các câu nói về thói quen hoặc lịch trình, ví dụ như *every day/week/month/year, on Mondays, at weekends, in the morning/afternoon/evening...*
- **Nhóm động từ chỉ trạng thái và cảm xúc:** bao gồm các động từ diễn tả suy nghĩ, cảm nhận hoặc trạng thái lâu dài như *like, love, hate, want, need, believe, know, understand, mean.*

II. Thì hiện tại tiếp diễn – Present Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense) dùng để diễn tả hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói, hành động này chưa kết thúc.

2. Công thức thì hiện tại tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing
Phủ định	S + am / is / are + not + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing? Từ hỏi + am / is / are + S + V-ing?

3. Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn

- Diễn tả hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói, chưa kết thúc.
Ví dụ: I am doing my homework now. (Tôi đang làm bài tập ngay lúc này.)
- Dùng sau câu yêu cầu hoặc mệnh lệnh để nhấn mạnh hành động đang được thực hiện.
Ví dụ: Listen! The teacher is explaining the lesson. (Nghe này! Thầy cô đang giảng bài.)
- Diễn tả kế hoạch đã được sắp xếp trước và sắp diễn ra trong tương lai gần.
Ví dụ: We are meeting our teacher tomorrow. (Ngày mai chúng tôi sẽ gặp giáo viên.)
- Diễn tả hành động mang tính tạm thời, không phải thói quen lâu dài.
Ví dụ: She is living in Hanoi this month. (Tháng này cô ấy đang sống ở Hà Nội.)
- Diễn tả hành động lặp lại nhiều lần gây phiền hoặc khó chịu, thường đi kèm *always, constantly*.
Ví dụ: He is always complaining about his job. (Anh ấy lúc nào cũng than phiền về công việc.)
- Diễn tả sự thay đổi hoặc phát triển theo chiều hướng tăng/giảm, thể hiện quá trình.
Ví dụ: The weather is getting colder. (Thời tiết đang trở nên lạnh hơn.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

- **Các trạng từ chỉ thời điểm đang diễn ra ở hiện tại**, thường dùng để nhấn mạnh hành động xảy ra ngay lúc nói, chẳng hạn: *now, right now, at the moment, currently, at present* hoặc *at + giờ cụ thể*.
- **Những cụm từ chỉ khoảng thời gian xác định ở hiện tại hoặc gần hiện tại**, như: *today, tomorrow, this week, this month, ...* giúp người đọc dễ nhận biết ngữ cảnh sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.
- **Các câu mệnh lệnh hoặc lời nhắc trực tiếp**, thường xuất hiện trước hành động đang xảy ra, ví dụ: *Listen!, Look!, Watch out!, Be quiet!, Keep silent!*.

Lưu ý quan trọng: Thì hiện tại tiếp diễn không đi kèm với các động từ chỉ tri giác, trạng thái hoặc cảm xúc, bao gồm: *be, understand, know, like, want, see, hear, feel, think, smell, love, hate, ...* vì các động từ này thường diễn tả trạng thái ổn định, không phải hành động đang diễn ra.

III. Thì hiện tại hoàn thành – Present Perfect Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense) dùng để diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại hoặc có kết quả, ảnh hưởng đến hiện tại.

2. Công thức thì hiện tại hoàn thành

Phân loại	Động từ thường	Động từ to be
Khẳng định	S + have/has + V3/ed + O.	S + have/has + been + O.
Phủ định	S + have/has + not + V3/ed + O.	S + have/has + not + been + O.
Nghi vấn	Have/has + S + V3/ed + O? Từ hỏi + have/has + S + V3 + O?	Have/has + S + been + O? Từ hỏi + have/has + S + been + O?

3. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành

- Diễn tả việc đã từng hoặc chưa từng xảy ra trong quá khứ (không xác định thời gian)
Example: I have visited Da Nang, but I have never been abroad.
- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn tiếp tục đến hiện tại
Example: She has studied English for five years.
- Diễn tả hành động lặp lại nhiều lần từ quá khứ đến hiện tại
Example: He has changed his job several times.
- Nói về trải nghiệm hoặc thành tựu đã đạt được trong cuộc sống
Example: They have won many important awards.

- Diễn tả hành động vừa mới xảy ra (thường đi với “just”)
Example: I have just finished my homework.

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- **Các trạng từ thường gặp:** *already, just, ever, never, recently, lately, before, not...yet* — những từ này nhấn mạnh kinh nghiệm, sự hoàn thành hoặc mức độ xảy ra của hành động.
- **Các cụm từ chỉ thời gian phổ biến:** *for* (chỉ khoảng thời gian), *since* (chỉ mốc thời gian), *over the past / the last + số năm + years, so far, up to now, until now* — dùng để diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và có liên hệ trực tiếp với hiện tại.

IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn – Present Perfect Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous Tense) dùng để diễn tả các hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang kéo dài không bị ngắt quãng cho đến hiện tại, hoặc các hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian và có thể vẫn tiếp tục trong tương lai gần.

2. Công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn
Khẳng định	S + have/has + been + V-ing.
Phủ định	S + have/has + not + been + V-ing.
Nghi vấn	Have/Has + S + been+ V-ing? Từ hỏi + have/has + S + been + V-ing?

3. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Diễn tả hành động khởi đầu trong quá khứ và vẫn đang diễn ra ở thời điểm hiện tại, nhấn mạnh tính liên tục của hành động.
Ví dụ: She has been studying English for five years.
- Dùng để nói về một hoạt động diễn ra đều đặn trong một khoảng thời gian dài, và hành động này có khả năng tiếp tục trong tương lai gần.
Ví dụ: They have been working on this project since March.
- **Diễn tả những hành động xảy ra gần đây và để lại tác động rõ rệt ở hiện tại**, thường thể hiện qua kết quả hoặc dấu hiệu có thể quan sát được.
Ví dụ: It has been raining all morning, so the roads are very wet.

- Dùng để nói về hành động vừa mới kết thúc, nhằm nhấn mạnh quá trình hoặc nỗ lực đã bỏ ra để thực hiện hành động đó.
Ví dụ: *I'm tired because I have been cleaning the house.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Các trạng từ và giới từ chỉ thời gian kéo dài, dùng để nhấn mạnh quá trình của hành động, chẳng hạn như *for* (chỉ độ dài thời gian), *since* (chỉ mốc bắt đầu), cùng với các trạng từ như *all day, all week, recently, lately,...*
- Những cụm từ dùng để hỏi hoặc mô tả khoảng thời gian liên tục, bao gồm *how long, in recent days/weeks/months/years, all day/week/month (long), round-the-clock, non-stop*, cũng như các cách diễn đạt mang nghĩa “cho đến hiện tại” như *so far, up to now, until now.*

V. Thì quá khứ đơn – Past Simple Tense

1. Khái niệm

Thì quá khứ đơn (Past Simple) dùng để diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ tại một thời điểm xác định, không còn liên quan đến hiện tại.

2. Công thức thì quá khứ đơn

Phân loại	Động từ thường	Động từ to be
Khẳng định	S + V2/ed + O.	S + was/were + O.
Phủ định	S + didn't + V-inf + O.	S + was/were + not + O.
Nghi vấn	Did + S + V-inf + O? Từ hỏi + did + S + V-inf?	Was/were + S + O? Từ hỏi + was/were + S + O?

3. Cách dùng thì quá khứ đơn

- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
Ví dụ: *I finished the exam yesterday.*
- Dùng để nói về thói quen hoặc tình trạng từng tồn tại nhưng hiện nay không còn.
Ví dụ: *She lived in Hue when she was a student.*
- Diễn tả các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.
Ví dụ: *He woke up, had breakfast, and went to school.*
- Dùng ở mệnh đề *if* để nói về tình huống không có thật ở hiện tại (câu điều kiện loại 2).
Ví dụ: *If I had more time, I would learn another language.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

- Các trạng từ chỉ thời điểm đã qua như *yesterday, the day before, ...*
- Các cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: *last + time, [khoảng thời gian] + ago, in + năm quá khứ, when + sự kiện/thời điểm trong quá khứ.*

VI. Thì quá khứ tiếp diễn – Past Continuous

1. Khái niệm

Thì quá khứ tiếp diễn (**Past Continuous**) dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định hoặc kéo dài trong quá khứ, nhấn mạnh quá trình diễn biến của hành động đó.

2. Công thức thì quá khứ tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn
Khẳng định	S + was/were + V-ing + O.
Phủ định	S + was/were + not + V-ing + O.
Nghi vấn	Was/were + S + V-ing + O? Từ hỏi + was/were + S + V-ing?

3. Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn

- Dùng để mô tả một hành động **đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ**.
Ví dụ: *She was studying at 8 p.m. last night.*
- Dùng khi **một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác cắt ngang**.
Ví dụ: *I was watching TV when he called me.*
- Dùng để nói về **một hành động hoặc trạng thái kéo dài trong quá khứ**, có thể tiếp diễn đến một thời điểm khác.
Ví dụ: *They were living in Hue during that period.*
- Dùng để diễn tả **những thói quen hoặc hành động không mong muốn lặp đi lặp lại trong quá khứ**, thường đi với *always*.
Ví dụ: *He was always forgetting his homework.*
- Dùng để mô tả **hai hoặc nhiều hành động xảy ra song song trong cùng một khoảng thời gian trong quá khứ**.
Ví dụ: *While she was cooking, he was cleaning the house.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn

Thì quá khứ tiếp diễn thường được xác định qua các **từ và cụm từ chỉ thời gian nhấn mạnh một khoảng hoặc một thời điểm đang diễn ra trong quá khứ**, chẳng hạn như: *at + thời điểm*

cụ thể trong quá khứ; *while, when, as* (khi mô tả hành động đang diễn ra); *all day, all afternoon; throughout + khoảng thời gian; at this time last + night / week / month...*; *from ... to ...* (chỉ khoảng thời gian trong quá khứ).

VII. Thì quá khứ hoàn thành – Past Perfect

1. Khái niệm

Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect Tense) dùng để diễn tả một hành động hoặc sự việc đã xảy ra và kết thúc trước một mốc thời gian hoặc một hành động khác trong quá khứ. Việc sử dụng thì này giúp người học xác định rõ trình tự trước – sau của các sự kiện đã xảy ra. Trong cấu trúc này, hành động xảy ra trước được chia ở thì quá khứ hoàn thành, còn hành động xảy ra sau được chia ở thì quá khứ đơn.

2. Công thức thì quá khứ hoàn thành

Phân loại	Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành
Khẳng định	S + had + V3/ed + O.
Phủ định	S + had + not + V3/ed + O.
Nghi vấn	Had + S + V3/ed + O? Từ hỏi + had + S + V3/ed + O?

3. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành

- Dùng để nói về **một hành động đã hoàn tất trước một mốc thời gian xác định trong quá khứ**.
Ví dụ: *She had finished her report by 10 p.m. yesterday.*
- Dùng để diễn tả **một hành động xảy ra sớm hơn một hành động khác trong quá khứ**, nhằm làm rõ trình tự sự việc.
Ví dụ: *He had left the office before the meeting started.*
- Dùng trong **câu điều kiện loại 3** để nói về **một điều không xảy ra trong quá khứ**.
Ví dụ: *If I had studied harder, I would have passed the exam.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành thường xuất hiện trong câu có các từ và cụm từ nhấn mạnh mối quan hệ trước – sau giữa các sự kiện trong quá khứ, chẳng hạn như: *by the time, prior to that time, as soon as, when, before / after, already, until then...*

VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn – Past Perfect Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous Tense) dùng để mô tả một hành động diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định và kết thúc trước khi một sự kiện khác xảy ra trong quá khứ. Thì này đặc biệt nhấn mạnh tính liên tục và độ dài của hành động, thường được sử dụng khi người nói muốn làm rõ quá trình diễn ra của hành động đó thay vì chỉ kết quả cuối cùng.

2. Công thức thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Khẳng định	S + had been + V-ing + O.
Phủ định	S + had + not + been + V-ing + O.
Nghi vấn	Had + S + been + V-ing + O? Từ hỏi + had + S + been + V-ing + O?

3. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- Dùng để mô tả **một hành động đã diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ.**
Ví dụ: They had been waiting for an hour before the bus arrived.
- Dùng để giải thích **nguyên nhân dẫn đến một sự việc hoặc trạng thái xảy ra trong quá khứ.**
Ví dụ: She was tired because she had been working all day.

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn thường được xác định thông qua các từ và cụm từ chỉ khoảng thời gian hoặc mốc thời gian trong quá khứ, đặc biệt là những cụm nhấn mạnh sự kéo dài của hành động, bao gồm: *for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian; before / after; until; by the time + sự kiện trong quá khứ...*

IX. Thì tương lai đơn – Simple Future Tense

1. Khái niệm

Thì tương lai đơn (Future Simple Tense) dùng để diễn tả hành động sẽ diễn ra trong tương lai. Thì này xuất hiện khi người nói đưa ra quyết định ngay lúc nói, đưa ra dự đoán, thể hiện lời hứa hoặc sự cam kết cũng như khi đề cập đến những sự việc được cho là chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

2. Công thức thì tương lai đơn

Phân loại	Động từ thường	Động từ to be
Khẳng định	S + will/shall/ + V-inf + O.	S + will/shall be + O.
Phủ định	S + will/shall + not + V-inf + O.	S + will/shall + not + be + O.
Nghi vấn	Will/shall + S + V-inf + O? Từ hỏi + will/shall + S + V-inf + O?	Will/Shall + S + be + O? Từ hỏi + will/shall + S + be + O?

3. Cách dùng thì tương lai đơn

- Dùng để nói về **nhận định hoặc dự đoán trong tương lai mang tính chủ quan**, không dựa trên bằng chứng rõ ràng.
Ví dụ: I think it will rain tomorrow.
- Dùng để diễn tả **quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói**, không có kế hoạch từ trước.
Ví dụ: The phone is ringing. I will answer it.
- Dùng để thể hiện **lời hứa, lời đề nghị, sự cam kết hoặc lời cảnh báo**.
Ví dụ: Don't worry, I will help you with this task.
- Dùng trong **mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1** để nói về kết quả có thể xảy ra trong tương lai.
Ví dụ: If you study hard, you will pass the exam.

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn thường được xác định thông qua **các mốc thời gian hướng về tương lai** hoặc **những cách diễn đạt thể hiện suy nghĩ, dự đoán của người nói**, bao gồm:

- **Các từ và cụm từ chỉ thời gian trong tương lai:** Tomorrow; Next week / month / year; In + khoảng thời gian (in two days, in three months); Soon; Later; In the near future; Tonight; Next Saturday / Sunday; This weekend; By + mốc thời gian (by tomorrow, by 2027); In a moment; This time next week / month / year; [khoảng thời gian] + from now.
- **Các cấu trúc thể hiện ý kiến hoặc dự đoán cá nhân:**
I think / believe / suppose / guess / imagine...
Probably / Maybe / Perhaps
Surely / Definitely
I am sure / I am convinced...
It is certain / It is likely...

5. Trường hợp đặc biệt thì tương lai gần

Ngoài thì tương lai đơn, tiếng Anh còn sử dụng **thì tương lai gần (Near Future Tense)** để diễn đạt những hành động sắp diễn ra trong thời gian ngắn sắp tới hoặc những dự định đã được lên kế hoạch từ trước. Thì này thường dùng khi sự việc đã có sự chuẩn bị hoặc có dấu hiệu rõ ràng cho thấy sự sắp xảy ra. Cấu trúc cơ bản của thì tương lai gần là **“be going to + V (nguyên mẫu)”**.

Dấu hiệu nhận biết thì Tương lai gần

- Các trạng từ, cụm từ chỉ thời gian gần trong tương lai: *soon, tomorrow, next week / month / year, in a few minutes / hours / days...*
- Các cách diễn đạt thể hiện kế hoạch hoặc ý định cụ thể: *plan, intend, be going to...*

X. Thì tương lai tiếp diễn – Future Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous Tense) được dùng để mô tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai. Thì này tập trung làm nổi bật tính đang diễn ra và sự kéo dài của hành động, giúp người nói nhấn mạnh vào quá trình thực hiện thay vì chỉ đề cập đến kết quả.

2. Công thức thì tương lai tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc thì tương lai tiếp diễn
Khẳng định	S + will/shall + be + V-ing + O.
Phủ định	S + will/shall + not + be + V-ing + O.
Nghi vấn	Will/shall + S + be + V-ing + O? Từ hỏi + will/shall + S + be + V-ing + O?

3. Cách dùng thì tương lai tiếp diễn

- Dùng để mô tả **một hoạt động chắc chắn đang diễn ra tại một mốc thời gian xác định trong tương lai**.
Ví dụ: At 9 a.m. tomorrow, I will be having a meeting.
- Dùng để nói về **một hành động trong tương lai đã được sắp xếp hoặc dự kiến từ trước**.
Ví dụ: She will be staying with her parents next weekend.

- Dùng khi **một hành động trong tương lai đang diễn ra thì một hành động khác xảy ra xen vào.**
Ví dụ: *I will be sleeping when you arrive.*
- Dùng để diễn tả **một hành động sẽ diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định ở tương lai.**
Ví dụ: *He will be working all night.*
- Dùng để **suy đoán rằng một hành động có thể đang xảy ra ở hiện tại.**
Ví dụ: *Don't call her now. She will be driving.*
- Dùng để **hỏi một cách lịch sự về kế hoạch hoặc dự định trong tương lai của người khác.**
Ví dụ: *Will you be using the computer this evening?*
- Dùng với **still** để nhấn mạnh **một hành động sẽ tiếp tục từ hiện tại sang tương lai.**
Ví dụ: *This time next year, they will still be living in Hue.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn

Thì tương lai tiếp diễn thường xuất hiện trong các câu có từ và cụm từ nhấn mạnh một mốc thời gian hoặc khoảng thời gian cụ thể ở tương lai, cho thấy hành động sẽ đang diễn ra vào lúc đó, chẳng hạn như: *at this time tomorrow / next month / year..., and soon, at + [giờ cụ thể] + [thời điểm trong tương lai], next week / month / year, in the future, by then, by this time next week / month / year, all day / night / year...*

XI. Thì tương lai hoàn thành – Future Perfect Tense

1. Khái niệm

Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect Tense) được dùng để diễn tả một hành động sẽ kết thúc trước một mốc thời gian xác định trong tương lai. Thì này làm nổi bật việc hành động đã được hoàn thành xong trước khi một thời điểm hoặc một sự việc khác trong tương lai diễn ra, giúp người học xác định rõ quan hệ trước – sau giữa các sự kiện ở tương lai.

2. Công thức thì tương lai hoàn thành

Phân loại	Cấu trúc thì tương lai hoàn thành
Khẳng định	S + will/shall + have + V3/ed + O.
Phủ định	S + will/shall + NOT + have + V3/ed + O.
Nghi vấn	Will/Shall + S + have + V3/ed + O? Từ hỏi + will/shall + S + have + V3/ed + O?

3. Cách dùng thì tương lai hoàn thành

- Dùng để nói về **một hành động sẽ được hoàn thành trước một mốc thời gian xác định trong tương lai**.
Ví dụ: *By next Friday, I will have finished the project.*
- Dùng để diễn tả **một hành động sẽ kết thúc sớm hơn một hành động khác trong tương lai**, nhằm làm rõ trình tự xảy ra.
Ví dụ: *She will have left the office before the meeting starts.*
- Dùng để đưa ra **dự đoán rằng một hành động nào đó sẽ đã hoàn tất trong tương lai**.
Ví dụ: *They will have completed the work by the end of this month.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành

Thì tương lai hoàn thành thường được nhận ra nhờ các cụm từ chỉ mốc thời gian hoặc giới hạn thời gian trong tương lai, cho thấy hành động sẽ kết thúc trước thời điểm đó, bao gồm: *by the time, when, by then, by + [thời điểm cụ thể], before + [thời điểm cụ thể], by + [ngày/tháng/năm], in a few weeks, before the end of the year...*

XII. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn – Future Perfect Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous Tense) được sử dụng để mô tả một hành động sẽ diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định và vẫn đang tiếp diễn cho đến trước một mốc thời gian hoặc sự kiện cụ thể trong tương lai. Thì này đặc biệt nhấn mạnh tính kéo dài và liên tục của hành động, cho thấy quá trình thực hiện sẽ được duy trì cho tới thời điểm đó.

2. Công thức thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc thì tương lai hoàn thành tiếp diễn
Khẳng định	S + will/shall + have been + V-ing + O.
Phủ định	S + will not + have been + V-ing + O.
Nghi vấn	Will/shall + S + have been + V-ing + O? Từ hỏi + will/shall + S + have been + V-ing + O?

3. Cách dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

- Dùng để diễn tả **một hành động sẽ diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định và kết thúc trước một mốc hoặc sự kiện trong tương lai**.
Ví dụ: *By next June, she will have been working here for five years.*

- Dùng để nói về **một hành động bắt đầu trong quá khứ hoặc hiện tại và kéo dài đến một thời điểm cụ thể trong tương lai**.
Ví dụ: *At 8 p.m., I will have been studying for three hours.*
- Dùng để **nhấn mạnh độ dài thời gian của một hành động trong tương lai**, đặc biệt khi hành động đó kết thúc trước một hành động khác.
Ví dụ: *He will have been waiting for an hour before the train arrives.*

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn thường được xác định qua các cụm từ nhấn mạnh khoảng thời gian kéo dài và mốc kết thúc trong tương lai, cho thấy hành động sẽ diễn ra liên tục cho đến thời điểm đó, bao gồm: *by the time, by + [thời điểm cụ thể], for + [khoảng thời gian], since + [thời điểm bắt đầu], in + [khoảng thời gian], during + [khoảng thời gian], until, when, before...*

B. Mẹo ghi nhớ nhanh 12 thì trong tiếng Anh

Ghi nhớ 12 thì trong tiếng Anh không hề khó nếu bạn học theo hệ thống, hiểu bản chất và luyện tập đúng cách. Áp dụng các mẹo trên sẽ giúp bạn rút ngắn thời gian học, sử dụng thì chính xác hơn và tự tin hơn trong giao tiếp cũng như các kỳ thi chứng chỉ tiếng Anh.

- **Chia 12 thì theo 3 mốc thời gian chính: Hiện tại – Quá khứ – Tương lai:** Việc nhóm các thì theo thời gian giúp người học dễ hình dung và không bị rối. Mỗi mốc thời gian gồm 4 thì quen thuộc: đơn, tiếp diễn, hoàn thành và hoàn thành tiếp diễn.
- **Ghi nhớ theo công thức chung thay vì học rời rạc từng thì:** Các thì có cấu trúc lặp lại theo quy luật (V-ing cho tiếp diễn, have/has/had cho hoàn thành). Nắm được “khung công thức” sẽ giúp bạn suy luận nhanh khi làm bài.
- **Liên kết mỗi thì với một câu hỏi sử dụng điển hình.** Ví dụ: *When?* → thì đơn, *What is happening now?* → thì tiếp diễn, *Before/By when?* → thì hoàn thành. Cách này giúp chọn thì đúng theo ngữ cảnh thay vì học máy móc.
- **Tập trung học kỹ dấu hiệu nhận biết (time expressions):** Các cụm như *yesterday, now, already, by the time, next week* là “chìa khóa” giúp nhận diện thì nhanh trong bài thi và khi viết câu.
- **So sánh các thì dễ nhầm theo cặp:** Đặt các thì cạnh nhau như Hiện tại đơn – Hiện tại tiếp diễn hoặc Quá khứ đơn – Quá khứ hoàn thành sẽ giúp bạn thấy rõ sự khác biệt về cách dùng và ý nghĩa.
- **Ưu tiên học các thì xuất hiện nhiều trước:** Hiện tại đơn, Hiện tại tiếp diễn, Quá khứ đơn và Tương lai đơn chiếm phần lớn trong giao tiếp và đề thi. Nắm vững các thì này trước sẽ tạo nền tảng chắc chắn.
- **Ghi nhớ bằng ví dụ ngắn thay vì định nghĩa dài:** Một câu ví dụ đúng ngữ cảnh thường dễ nhớ hơn nhiều so với một đoạn giải thích học thuật. Điều này đặc biệt hiệu quả khi ôn thi cấp tốc.
- **Luyện đặt câu theo dòng thời gian (timeline):** Khi vẽ hoặc tưởng tượng dòng thời gian, bạn sẽ dễ xác định hành động xảy ra trước, trong hay sau một mốc nào đó, từ đó chọn thì chính xác.

- **Áp dụng ngay vào viết và nói hằng ngày:** Việc sử dụng thường xuyên trong câu nói và bài viết giúp não ghi nhớ tự nhiên, lâu dài và tránh học xong rồi quên.

C. Bài tập 12 thì trong tiếng Anh có đáp án chi tiết

1. BÀI TẬP

Bài 1. Chia động từ trong ngoặc cho đúng thì

- The plane _____ (start) at 8 p.m. every Saturday.
- I enjoy Literature, while my brother _____ (like) Math.
- My mother _____ (bake) cookies once a month.
- Jim _____ (write) letters to his girlfriend every week.
- Linda always _____ (take care) of her younger brother.
- My parents _____ (have) a vacation every July.
- David and Sam _____ (swim) twice a week.
- My grandfather often _____ (help) children in the neighborhood.
- Dung _____ (be) humorous. She always _____ (tell) funny stories.
- Phuong and Linh _____ (be) my close friends.

Bài 2. Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc

- My mother _____ (buy) vegetables and fruits at the supermarket now.
- David _____ (not study) Chinese in the library at the moment.
- _____ (she / run) in the park right now?
- My cat _____ (eat) its food at the moment.
- What _____ (you / wait) for?
- My students _____ (not try) hard enough in the competition currently.
- All of Andy's friends _____ (have) a great time at the concert now.
- My children _____ (travel) around Europe these days.
- My little sister _____ (drink) some water.
- Listen! My teacher _____ (speak).

Bài 3. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi

- The last time Linda visited her hometown was three years ago.
→ Linda hasn't _____.
- She started her job as a factory worker three months ago.
→ She has _____.
- Two years have passed since my first trip to China.
→ I have _____.
- October was the last time she had her hair cut.
→ She hasn't _____.
- We haven't seen each other for five years.
→ The last time _____.

6. We stopped contacting each other a long time ago.
→ We haven't _____.
7. How long is it since Hoa got full marks in Math?
→ How long _____?
8. I have never experienced such an exciting trip before.
→ This is _____.
9. It has been five days since I last saw Sammy.
→ I haven't _____.
10. He took his last bath on Friday, and today is Saturday.
→ It is _____.

Bài 4. Chia động từ trong ngoặc để hoàn chỉnh câu

1. She _____ (eat) dinner at seven o'clock yesterday evening.
2. A: _____ Jane _____ (drive) to work?
B: Yes, she _____.
3. My older brother _____ (buy) a new car last week.
4. We _____ (go) to Italy during our last summer holiday.
5. A: _____ your son _____ (swim) at the beach?
B: No, he _____.
6. My boyfriend and I _____ (see) a comedy film last week.
7. First, I _____ (do) some exercises, then I _____ (drink) water.
8. Suddenly, the animal jumped and _____ (bite) her hand.
9. What time _____ Sam _____ (get up) this morning?
10. The Wright brothers _____ (fly) the first airplane in 1903.
11. I think I _____ (hear) a strange sound a few minutes ago.
12. When he was five, he _____ (break) his arm and it really _____ (hurt).
13. The police _____ (catch) both bank robbers yesterday.
14. How many times _____ you _____ (read) that novel?
15. Unfortunately, I _____ (forget) _____ (bring) my wallet.

Bài 5. Chia động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn

On Friday, the children _____ (1. talk) about a trip to the countryside. The next morning, they _____ (2. go) there with their dog and _____ (3. play) together. David and Andy _____ (4. have) some kites. Later, the dog _____ (5. be) missing. They _____ (6. call) it and _____ (7. look) for it in the forest. After thirty minutes, they _____ (8. find) the dog and _____ (9. take) it back. David _____ (10. be) extremely happy. At lunchtime, Andy _____ (11. go) to the bikes and _____ (12. fetch) a basket of sandwiches. Then they _____ (13. play) football. David and Andy _____ (14. win). In the evening, they _____ (15. ride) home.

Bài 6. Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng

1. If she loves her job, what do she do?
2. We spend three weeks in Korea with our parents next summer.
3. The plant die because it doesn't get enough sunlight.

4. I think my teacher remembers to do everything tomorrow.
5. If it stop raining soon, they will play football outside.

2. ĐÁP ÁN

Bài 1

1. starts
2. likes
3. bakes
4. writes
5. takes care
6. have
7. swim
8. helps
9. is – tells
10. are

Bài 2

1. is buying
2. is not studying
3. Is she running
4. is eating
5. are you waiting
6. are not trying
7. are having
8. are travelling
9. is drinking
10. is speaking

Bài 3

1. Linda hasn't visited her hometown for three years.
2. She has worked as a factory worker for three months.
3. I have been to China for the past two years.
4. She hasn't had her hair cut since October.
5. The last time we saw each other was five years ago.
6. We haven't contacted each other for a long time.
7. How long has Hoa had full marks in Math?
8. This is the most exciting trip I have ever experienced.
9. I haven't seen Sammy for five days.
10. It is one day since he last took a bath.

Bài 4

1. ate
2. Did – drive – did
3. bought
4. went
5. Did – swim – didn't
6. saw
7. did – drank
8. bit
9. did – get up
10. flew
11. heard
12. broke – hurt
13. caught
14. did – read
15. forgot – bring

Bài 5

1. talked
2. went
3. played
4. had
5. was
6. called
7. looked
8. found
9. took
10. was
11. went
12. fetched
13. played
14. won
15. rode

Bài 6

1. do she do → will she do
2. spend → will spend
3. die → will die
4. remembers → will remember
5. stop → stops